



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC

Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210

Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2019

Nội dung		Trang
1- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01a-DN	1-3
2- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02a-DN	4
3- Bảng lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03a-DN	5-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09a-DN	8-26
5- Thông tin các bên liên quan		27



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		152,872,487,338	106,007,515,329
<u>I. Tiền và các khoản tương đương</u>	110	VI.1	35,421,483,259	37,195,959,514
1. Tiền	111		35,421,483,259	37,195,959,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	VI.2	2,911,556,405	2,912,167,752
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,218,439,741	4,219,051,088
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,306,883,336)	(1,306,883,336)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu</u>	130		37,952,937,572	27,105,359,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	31,974,414,878	23,764,439,897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4,091,426,814	998,412,510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1,887,095,880	2,342,507,121
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.6	76,568,636,094	38,749,154,525
1. Hàng tồn kho	141		76,568,636,094	38,749,154,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		17,874,008	44,874,010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			27,000,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	VI.16	17,874,008	17,874,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184,670,838,107	188,241,460,589
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220	VI.7	167,028,558,104	169,692,069,344
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56,207,633,819	57,997,193,063
. Nguyên giá	222		136,075,846,249	134,533,794,794
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,868,212,430)	(76,536,601,731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	110,820,924,285	111,694,876,281
. Nguyên giá	228		126,362,119,803	126,362,119,803
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,541,195,518)	(14,667,243,522)
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	230	VI.9	7,695,889,316	7,938,917,402
. Nguyên giá	231		12,203,241,726	12,203,241,726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4,507,352,410)	(4,264,324,324)
<u>IV. Tài sản dở dang dài hạn</u>	240		3,374,970,182	3,374,970,182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.10	3,374,970,182	3,374,970,182
<u>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250	VI.11	4,959,477,501	4,959,477,501
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,012,871,000	9,012,871,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,053,393,499)	(4,053,393,499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	260		1,611,943,004	2,276,026,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.19	983,320,376	1,618,745,990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		553,661,705	572,324,465
4. Lợi thế thương mại	269		74,960,923	84,955,705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337,543,325,445	294,248,975,918

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139,835,680,565	84,603,339,016
I. Nợ ngắn hạn	310		134,848,252,107	78,538,673,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	54,125,797,286	51,195,099,028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	1,419,145,574	859,805,945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	4,174,440,311	3,005,301,460
4. Phải trả người lao động	314		21,527,346,474	13,528,665,058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	2,944,464,496	3,286,873,998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		604,444,809	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	4,756,492,254	4,612,002,594
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	35,743,300,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,552,820,903	2,050,925,685
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính ph	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,987,428,458	6,064,665,248
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	359,078,972	1,436,315,762
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18	71,349,486	71,349,486
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	331			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	332			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	333		4,557,000,000	4,557,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197,707,644,880	209,645,636,902
I. Vốn chủ sở hữu	410		197,707,644,880	209,645,636,902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.21	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.22	28,559,631,451	26,018,941,611
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,202,188,533	31,687,364,108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		8,829,498,050	4,922,698,962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,372,690,483	26,764,665,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		487,703,800	481,210,087
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337,543,325,445	294,248,975,918

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

MẪU SỐ B 02a -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		622,276,522,125	702,355,161,940	1,218,367,884,274	1,327,248,056,139
2. Các khoản giảm trừ	03		876,071,662	360,487,598	1,129,025,360	498,595,436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	621,400,450,463	701,994,674,342	1,217,238,858,914	1,326,749,460,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	575,146,109,651	650,621,955,256	1,144,284,212,756	1,238,783,492,798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46,254,340,812	51,372,719,086	72,954,646,158	87,965,967,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	775,294,546	835,489,596	1,478,693,864	1,591,156,820
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	430,727,926	-384,135,467	528,545,200	263,363,601
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		425,665,686	272,450,686	332,422,178	526,297,370
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	21,723,540,167	22,206,421,453	41,869,282,871	43,599,757,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	12,529,508,776	11,131,942,388	22,174,871,307	21,028,771,891
- Trong đó: CP phân bổ LTTM			4,997,391	4,997,391	9,994,782	9,994,782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25)	30		12,345,858,489	19,253,980,308	9,860,640,644	24,665,231,285
11. Thu nhập khác	31	VI.29	759,612,816	265,158,838	897,284,546	357,111,835
12. Chi phí khác	32	VI.30	216,207,427	49,400,004	281,409,797	437,486,927
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		543,405,389	215,758,834	615,874,749	-80,375,092
14. Phần lãi(lỗ) trong cty liên kết					0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		12,889,263,878	19,469,739,142	10,476,515,393	24,584,856,193
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	2,084,570,746	3,867,881,601	2,097,331,195	4,950,041,759
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN : (60 = 50 - 51-52)	60		10,804,693,132	15,601,857,541	8,379,184,198	19,634,814,434
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		10,805,340,341	15,609,944,454	8,372,690,485	19,652,234,752
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát			-647,209	-8,086,913	6,493,713	-17,420,318
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	599	865	464	1,089

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu B 03 / DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

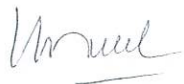
Quý II - Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,476,515,393	24,584,856,193
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,448,590,781	5,289,767,004
- Các khoản dự phòng	03		0	-674,625,036
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-300,781,147	-1,172,510,347
- Chi phí lãi vay	06		518,909,194	526,297,370
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	9,994,782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,143,234,221	28,563,779,966
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-10,818,920,502	-4,206,339,229
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-37,819,481,569	22,912,378,300
- Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11,184,733,834	-44,970,341,479
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		662,425,616	745,146,168
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		611,347	1,618,220,299
- Tiền lãi vay đã trả	14		-497,365,287	-573,140,658
- Thuế TNDN đã nộp	15		-1,401,444,014	-2,813,649,487
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	1,262,560,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-1,582,482,040	-8,330,568,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-25,128,688,394	-5,791,954,872

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,542,051,455	-1,477,488,182
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	41,692,537,483
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-2,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,155,024,830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312,963,594	436,131,990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1,229,087,861	39,806,206,121
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		263,108,700,000	239,251,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-227,365,400,000	-276,043,500,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11,160,000,000	-9,197,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24,583,300,000	-45,989,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1,774,476,255	-11,974,748,751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,195,959,514	29,742,401,636
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	35,421,483,259	17,767,652,885

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)



VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 11 tháng 07 năm 2019

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



HOÀNG ĐÌNH SƠN



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 thay đổi lần thứ 18 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 124.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con:1 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nhà hàng Tiệc cưới Hội Nghị Thành Thành Đạt

Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Thành Đạt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0311346480, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2011. Ngày 11/4/2013 Bà Bùi Bích Thủy và Cô Lê Thị Thúy Hồng đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn sở hữu cho Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 38 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn điều lệ của công ty là 3.000.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 83,33%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,33%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 357 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

3- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- . Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- . Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau: . Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề.

. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4- Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể:

. Khoản nợ quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 01 năm

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo thông tư số 45/2013/TT/BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản cố định hữu hình	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	06-08 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-09 năm
Bất động sản đầu tư	
Nhà	15 - 25 năm

Loại Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm	03 năm
-----------------------	--------

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- **Doanh thu được ghi nhận khi:**

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- **Chi phí :**

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	(Đơn vị tính : Đồng) Số đầu năm
Tiền mặt	6,182,988,999	9,449,419,502
Tiền gửi ngân hàng	28,642,130,260	27,121,007,312
Tiền đang chuyển	596,364,000	625,532,700
Cộng	35,421,483,259	37,195,959,514

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	4,218,439,741	4,219,051,088
- Cổ phiếu chưa lên sàn giao dịch (b)	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(1,306,883,336)	(1,306,883,336)
Cộng	2,911,556,405	2,912,167,752

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

<u>Cổ Phiếu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		Lý do tăng/giảm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	64,910	1,074,542,224	64,910	1,074,542,224	
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344	
Cty CP Thép Pomina	22,330	479,473,051	22,330	479,473,051	
Tổng Công ty CP Phong Phú	47,000	662,700,000	47,000	662,700,000	
Công ty CP Thép Nhà Bè	32,900	678,026,087	32,900	678,026,087	
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	99,400	607,678,551	99,500	608,289,898	
Cty CP Dệt Việt Thắng	13,000	130,481,484	13,000	130,481,484	
Tổng cộng		4,218,439,741		4,219,051,088	

(c) Chi tiết dự phòng chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Thép Pomina	-294,357,351	(294,357,351)
Công ty CP Thép Nhà Bè	-493,786,087	(493,786,087)
Cty CP Lương Thực Vĩnh Long	-518,739,898	(518,739,898)
Tổng cộng	-1,306,883,336	(1,306,883,336)

3-Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua vật liệu xây dựng	1,718,660,688	439,826,185
Khách hàng mua xăng dầu	27,785,113,900	21,276,225,072
Khách hàng mua xe máy	908,213,777	945,060,100
Khách hàng mua điện máy	1,275,795,595	1,103,328,540
Các khách hàng khác	286,630,918	-
Cộng	31,974,414,878	23,764,439,897

4-Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà thầu xây dựng, mua sắm	302,280,000	269,280,000
Khách hàng xăng dầu	2,891,070,394	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	577,820,755	641,929,845
Nhà cung cấp điện máy	87,202,665	
Các nhà cung cấp khác	233,053,000	87,202,665
Cộng	4,091,426,814	998,412,510

5- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Cty Honda VN	27,887,500	34,584,500
Ký quỹ ngắn hạn	1,536,583,800	1,536,583,800
Tạm ứng ngắn hạn	214,230,000	20,000,000
Số phải thu khác	108,394,580	751,338,821
Cộng	1,887,095,880	2,342,507,121

6- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	76,436,391,046	38,616,909,477
<i>Trong đó: + hàng hóa xăng dầu</i>	<i>53,909,472,160</i>	<i>19,839,343,635</i>
'+ hàng hóa sắt thép	2,474,174,857	1,082,978,444
'+ hàng hóa xe và phụ tùng	8,910,708,965	7,971,636,832
'+ hàng hóa điện máy	11,082,653,861	9,591,304,196
'+ hàng hóa khác	59,381,203	131,646,370
Cộng	76,568,636,094	38,749,154,525

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					-
Số đầu năm	94,458,277,007	23,080,965,204	16,071,459,064	923,093,519	134,533,794,794
Số tăng trong kỳ	794,751,455	-	747,300,000	-	1,542,051,455
- Mua trong kỳ	-	-	747,300,000	-	747,300,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	794,751,455	-	-	-	794,751,455
- Tăng khác	-	-	-	-	-
.Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	95,253,028,462	23,080,965,204	16,818,759,064	923,093,519	136,075,846,249
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44,261,500,040	19,767,234,732	11,691,657,726	816,209,233	76,536,601,731
Khấu hao trong năm	2,089,520,004	626,910,034	591,609,310	23,571,351	3,331,610,699
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46,351,020,044	20,394,144,766	12,283,267,036	839,780,584	79,868,212,430
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	50,196,776,967	3,313,730,472	4,379,801,338	106,884,286	57,997,193,063
Số cuối kỳ	48,902,008,418	2,686,820,438	4,535,492,028	83,312,935	56,207,633,819

8- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	56,189,779,636	69,238,100,167	934,240,000	126,362,119,803
Chuyển từ mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56,189,779,636	69,238,100,167	934,240,000	126,362,119,803
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	14,203,099,518	464,144,004	14,667,243,522
Khấu hao trong kỳ	-	815,189,994	58,762,002	873,951,996
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	15,018,289,512	522,906,006	15,541,195,518
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	56,189,779,636	55,035,000,649	470,095,996	111,694,876,281
Số cuối kỳ	56,189,779,636	54,219,810,655	411,333,994	110,820,924,285

9- Bất động sản đầu tư :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>		
Số đầu năm	12,203,241,726	12,203,241,726
Chuyển từ mua sắm TSCĐ,XDCB		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
Số cuối kỳ	12,203,241,726	12,203,241,726
<u>Giá trị hao mòn</u>		
Số đầu năm	4,264,324,324	4,264,324,324
Khấu hao trong kỳ	243,028,086	243,028,086
Thanh lý, nhượng bán		-
Khác		-
Số cuối kỳ	4,507,352,410	4,507,352,410
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	7,938,917,402	7,938,917,402
Giảm		
Số cuối kỳ	7,695,889,316	7,695,889,316

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
<u>Mua sắm TSCĐ</u>	-	-	-	-	-
<u>Chi phí xây dựng cơ bản</u>	3,374,970,182	300,000,000	-	300,000,000	3,374,970,182
Trong đó: Những công trình lớn:					
Công trình xây dựng CHXD 17		300,000,000			300,000,000
Công trình theo HĐ 283/HĐ HTKD (XD)	3,374,970,182			300,000,000	3,074,970,182
<u>Cộng</u>	3,374,970,182	300,000,000	-	300,000,000	3,374,970,182

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác (a)	9,012,871,000	9,012,871,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(4,053,393,499)	(4,053,393,499)
Cộng	4,959,477,501	4,959,477,501

(a) Chi tiết đầu tư dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Việt Thắng		0
Công ty CP dệt Đông Á	897,500,000	897,500,000
Công ty CP XNK Vĩnh Long	339,000,000	339,000,000
Công ty CP Petec	4,186,371,000	4,186,371,000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty 3/2	90,000,000	90,000,000
	9,012,871,000	9,012,871,000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	(897,500,000)	(897,500,000)
Công ty CP XNK Vĩnh Long	(339,000,000)	(339,000,000)
Công ty CP Petec	(3,522,232,727)	(3,522,232,727)
Hoàn nhập dự phòng Petec 2017 (KTNN)	705,339,228	705,339,228
	(4,053,393,499)	(4,053,393,499)

12- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	47,116,154,193	41,674,794,770
Nhà cung cấp hàng điện máy	5,476,107,965	6,991,300,706
Nhà cung cấp gas	131,998,239	187,893,868
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	1,314,073,609	1,844,438,850
Nhà cung cấp đầu tư XDCB	43,711,330	124,860,834
Các nhà cung cấp khác	43,751,950	371,810,000
Cộng	54,125,797,286	51,195,099,028

13- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng xăng dầu	880,492,574	464,552,945
Khách hàng sắt thép	-	15,125,000
Khách hàng xe máy	93,500,000	-
Khách hàng đặt tiệc	445,000,000	380,128,000
Khách hàng khác	153,000	-
Cộng	1,419,145,574	859,805,945

14- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,649,500,000	3,699,500,000
Các khoản phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Lợi nhuận LD phải trả	1,045,422,254	752,144,094
Phải trả khác	61,570,000	160,358,500
Cộng	4,756,492,254	4,612,002,594

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietin	0	0
Vay ngắn hạn VCB	15,743,300,000	
Vay ngắn hạn BIDV Đông Sài Gòn	20,000,000,000	
Cộng	35,743,300,000	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa gồm:	1,337,409,349	3,232,240,975	2,694,333,092	1,875,317,232
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế TNDN	1,336,605,668			2,139,018,165
- Thuế TNDN phải thu	17,874,008			17,874,008
- Thuế TNDN phải nộp gồm:	1,354,479,676	2,203,856,511	1,401,444,014	2,156,892,173
. Thuế TNDN năm nay	1,208,491,663	2,097,331,195	1,208,491,663	2,097,331,195
. Thuế TNDN phải nộp cho LD	23,977,796	59,560,978	23,977,796	59,560,978
. Truy thu thuế TNDN năm trước		46,964,338	46,964,338	
. Truy thu thuế TNDN theo KTN	122,010,217		122,010,217	-
Thuế TNCN	313,412,435	1,208,838,873	1,380,020,402	142,230,906
Tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác (MB)		36,000,000	36,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí				-
Các khoản thuế phải nộp khác		3,611,019,216	3,611,019,216	-
Cộng	2,987,427,452	10,291,955,575	9,122,816,724	4,156,566,303

17- Chi phí phải trả ngắn hạn:

Tiền thuê đất Q9 năm 2015-2016
Tiền thuê đất Q9 năm 2018
Tiền thuê đất Q9 theo KTN 2017
Tiền lãi vay đến 30/06/2019
Chi phí nghỉ mát và khám SK 2019

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1,081,108,632
722,920,589	722,920,589
	1,482,844,777
21,543,907	
2,200,000,000	
2,944,464,496	3,286,873,998

18- Phải trả dài hạn khác

Vốn góp của LD Long Bình
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
71,349,486	71,349,486
71,349,486	71,349,486

19- Chi phí trả trước dài hạn

Mua sắm thiết bị, CCDC (Thành Thành Đạt)
Mua sắm thiết bị, CCDC (nhà hàng Rose)
Chi phí thuê đất và tài sản CHXD 20
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
120,104,882	165,144,218
655,260,947	996,101,771
207,954,547	457,500,001
983,320,376	1,618,745,990

20- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Cho thuê mặt bằng Sacombank
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
359,078,972	1,436,315,762
359,078,972	1,436,315,762

21- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	151,458,121,096	151,458,121,096

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

22. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	28,559,631,451	26,018,941,611

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm :

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Sắt thép	8,579,661,420	11,804,753,986
Xăng dầu	557,313,924,710	575,088,958,617
Hàng hoá điện máy, gia dụng	22,062,687,231	29,481,930,230
Xe gắn máy	27,956,691,912	27,315,564,233
Gas	368,120,488	311,215,192
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	3,555,363,774	2,589,746,361
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	53,918,456,727
Cho thuê mặt bằng	1,119,092,389	1,156,559,815
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	444,908,539	327,489,181
Cộng	621,400,450,463	701,994,674,342

24. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm :

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,448,911	36,331,434
Cổ tức lợi nhuận được chia	153,100,000	233,250,000
Doanh thu tài chính khác	583,745,635	565,908,162
Cộng	775,294,546	835,489,596

25. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Sắt thép	7,994,191,947	11,014,400,929
Xăng dầu	521,260,875,301	548,648,310,587
Hàng hoá điện máy, gia dụng	19,128,522,909	25,327,712,927
Xe gắn máy	24,537,121,869	22,596,464,791
Gas	365,468,963	308,562,124
Nhà hàng tiệc cưới	1,738,414,619	912,452,375
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	121,514,043	121,514,043
Chuyển nhượng bất động sản	-	41,692,537,483
Cộng	575,146,109,651	650,621,955,259

26. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	425,665,686	272,450,686
Chi phí tài chính khác	5,062,240	18,038,883
Hoàn nhập dư phòng chứng khoán KD	-	(674,625,036)
Cộng	430,727,926	(384,135,467)

27. Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Phân bổ chi phí LTTM

Chi phí khác bằng tiền

	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,213,795,641	1,627,861,232
Chi phí nhân công	15,425,008,083	13,042,163,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,977,186,113	2,369,240,407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,865,209,583	4,855,817,322
Phân bổ chi phí LTTM	-	-
Chi phí khác bằng tiền	242,340,747	311,339,155
Cộng	21,723,540,167	22,206,421,453

28. Chi phí quản lý**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	137,905,680	220,631,046
Chi phí nhân công	9,242,217,642	7,522,687,990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131,682,453	139,068,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,238,520,722	2,616,483,435
Phân bổ chi phí LTTC	4,997,391	4,997,391
Chi phí khác bằng tiền	774,184,888	628,074,465
Cộng	12,529,508,776	11,131,942,388

29. Thu nhập khác**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	-
Thu khuyến mãi, Chiết khấu	656,485,194	43,784,928
Nhập hàng thừa	-	-
Thu khác	103,127,622	221,373,910
Cộng	759,612,816	265,158,838

30 Chi phí khác**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản thanh lý nhượng bán	-	-
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	54,000,000	49,400,000
Truy thu thuế	131,586,799	-
Phạt chậm nộp	30,620,608	-
Chi phí khác	20	4
Cộng	216,207,427	49,400,004

31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**QUÝ II**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,351,701,321	1,848,492,278
Chi phí nhân công	24,667,225,725	20,564,851,327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,230,382,609	2,508,308,468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,103,730,305	7,472,300,760
Phân bổ chi phí LTTC	4,997,391	4,997,391
Chi phí khác bằng tiền	1,016,525,635	939,413,617
Cộng	34,374,562,986	33,338,363,841

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,889,263,878	19,469,739,142
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	221,204,798	102,918,868
+ Các khoản điều chỉnh giảm	192,063,843	233,250,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	12,918,404,833	19,339,408,010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,084,570,746	3,867,881,603
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)		
- Truy thu thuế TNDN theo QT 2018	46,964,338	
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	37,864,359	28,824,620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,169,399,443	3,896,706,223

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

QUÝ II

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,804,693,132	15,601,857,541
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng PL(31,31%)	3,382,949,420	4,884,941,596
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(647,209)	(8,086,913)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,422,390,921	10,725,002,858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	865

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 06**

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :			
Vật liệu xây dựng		12,387,341,856	18,243,341,656
Xăng dầu		1,092,229,274,130	1,128,797,491,247
Hàng hoá điện máy, gia dụng		47,248,180,450	59,925,483,920
Xe gắn máy		55,073,866,330	55,845,061,677
Gas		729,571,597	584,577,852
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới		6,529,946,155	6,428,153,246
Doanh thu chuyển nhượng BĐS		-	53,918,456,727
Cho thuê mặt bằng		2,261,089,313	2,400,252,370
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác		779,589,083	606,642,008
Cộng		1,217,238,858,914	1,326,749,460,703
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
2. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		72,063,594	85,481,990
Cổ tức lợi nhuận được chia		240,900,000	350,650,000
Doanh thu tài chính khác		1,165,730,270	1,155,024,830
Cộng		1,478,693,864	1,591,156,820
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :			
Vật liệu xây dựng		11,564,561,007	17,040,950,962
Xăng dầu		1,040,004,381,258	1,079,012,427,363
Hàng hoá điện máy, gia dụng		40,891,453,391	51,261,552,075
Xe gắn máy		47,978,560,795	46,395,223,492
Gas		724,442,133	579,725,059
Dịch vụ nhà hàng tiệc cưới		2,877,786,086	2,558,048,281
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư		243,028,086	243,028,086
Chuyển nhượng bất động sản		-	41,692,537,483
Cộng		1,144,284,212,756	1,238,783,492,801
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
4. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :			
Lãi tiền vay		518,909,194	526,297,370
Chi phí tài chính khác		9,636,006	411,691,267
Cộng		528,545,200	263,363,601

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Phân bổ chi phí LTTM
Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****Năm nay**

2,285,800,629
29,688,478,900
3,934,207,016
5,366,500,593
-
594,295,733

41,869,282,871**Năm trước**

2,813,030,221
27,564,500,198
4,758,157,481
7,507,269,338
-
956,500,710

43,599,457,948**5. Chi phí quản lý**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Phân bổ chi phí LTTM
Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****Năm nay**

310,109,666
16,562,600,150
265,448,223
4,033,215,576
9,994,782
993,502,910

22,174,871,307**Năm trước**

440,129,609
14,657,831,172
282,673,981
4,556,628,399
9,994,782
1,081,513,948

21,028,771,891**5. Thu nhập khác**

Thu khuyến mãi , Chiết khấu
Thu khác

Cộng**Năm nay**

684,707,242
212,577,304
897,284,546

Năm trước

43,784,928
313,326,907
357,111,835

6 Chi phí khác

Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách
Truy thu thuế
Phạt chậm nộp
Chi phí khác

Cộng**Năm nay**

108,000,000
131,586,799
35,322,854
6,500,144

281,409,797**Năm trước**

85,400,000
226,268,440
125,817,473
1,014

437,486,927**7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Phân bổ chi phí LTTM
Chi phí khác bằng tiền

Cộng**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này****Năm nay**

2,595,910,295
46,251,079,050
4,442,683,325
9,399,716,169
9,994,782
1,587,798,643

64,287,182,264**Năm trước**

3,253,159,830
42,222,331,370
5,040,831,462
12,064,197,737
9,994,782
2,038,014,658

64,628,529,839

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,476,515,393	24,584,856,193
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	290,004,435	516,002,601
+ Các khoản điều chỉnh giảm	279,863,843	350,650,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	10,486,655,985	24,750,208,794
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,097,331,195	4,950,041,759
- Truy thu thuế TNDN theo QĐ 488 Cục thuế TP HCM (QT 2015-2016)		188,027,144
- Truy thu thuế TNDN theo QT 2018	46,964,338	
- Thuế TNDN phải nộp thay cho LD	59,560,978	59,783,760
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,203,856,511	5,078,285,143
Trong đó thuế TNDN phải nộp	2,203,856,511	545,836,851

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,379,184,198	19,634,814,434
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (31,31%)	2,623,522,572	6,147,660,399
- Chia lãi liên doanh		
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	6,493,713	(17,420,318)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,749,167,913	13,504,574,353
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	464	1,089

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	26,018,941,611	31,687,364,108	481,210,087	209,645,636,902
Lợi nhuận trong quý này				8,379,184,198	6,493,713	8,385,677,911
Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát				(6,493,713)		(6,493,713)
Trích lập các quỹ trong kỳ				(11,447,866,060)		(8,907,176,220)
- Trích quỹ từ LN năm 2018						
Thưởng HĐQT & BK Sót đạt 1/2018				8,907,176,220		
Chia cổ tức 2018 còn lại (9%)				8,907,176,220		
Số dư cuối năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	28,559,631,451	17,202,188,533	487,703,800	197,707,644,880

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Xương

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán Trưởng

Viên Thiên Khanh

VIÊN THIÊN KHANH



Giám đốc

HOÀNG ĐÌNH SƠN

THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ)	Số lũy kế
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua hàng	210,723,763,636	399,186,418,174
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTCP	Cổ đông lớn	Mua hàng	42,299,270,000	73,709,965,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Mua hàng	219,696,960,455	617,046,382,270
Cộng:			475,080,630,455	1,092,303,401,808

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	(2,891,070,394)
Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTCP	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	12,733,360,000
Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	33,066,600,000
Cộng:			45,505,589,606

